

CHECK VOCABULARY unit 1,2

1. được làm bằng chất liệu
2. So that/ in order that
3. cái chần
4. cỡ bỏ/ cắt cánh
5. trì hoãn x 3 từ
6. đúng lúc, vào lúc...
7. In the case that = in case + S + V +
8. hợp với (quần áo,...)
9. được làm bằng chất liệu ...
10. tiếp tục x 2 từ
11. Từ chối x 2 từ
12. = arrive
13. = work
14. Bắt đầu 1 chuyến đi
15. Bắt đầu /khởi nghiệp
16. đa văn hóa
17. tuyệt vời, tuyệt diệu x 4 từ
18. thoải mái, dễ tính
19. phong phú, đa dạng x 2 từ
20. bị cấm

